

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH VIỆN TRỢ THƯƠNG MẠI CỦA HOA KỲ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA

PHẠM THỊ HỒNG HÀ*

1. Viện trợ - công cụ của chủ nghĩa thực dân mới

Sau Chiến tranh thế giới thứ II nhiều nước ở châu Âu, châu Á, châu Phi và Trung Đông đã giành được độc lập và quyền tự chủ. Từ những năm 60 của thế kỷ XX trở đi, một hình thức quan hệ mới đã xuất hiện giữa một bên là các cường quốc phương Tây và bên kia là các nước thuộc địa cũ được gọi là "chủ nghĩa thực dân mới" (1). Thay vì trực tiếp cai trị các thuộc địa thông qua sự chiếm đóng của quân đội và bộ máy hành chính của đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới nhấn mạnh việc kiểm soát các nguồn tài nguyên của các quốc gia lệ thuộc một cách gián tiếp thông qua hợp tác thương mại, các tập đoàn đa quốc gia hay các định chế tài chính như Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Tất nhiên, trong những trường hợp đặc biệt (chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh Việt Nam), các cường quốc có thể tiến hành can thiệp về quân sự trực tiếp hay gián tiếp bằng quân đội nhằm duy trì một chế độ chính trị có khả năng đảm bảo các quyền lợi kinh tế và chính trị toàn cầu của họ. Tuy nhiên, trong phần lớn các trường hợp, chủ nghĩa thực dân mới ưu tiên sử dụng các biện pháp mềm, mà một trong số đó là viện trợ: "viện

trợ kinh tế là công cụ đặc thù của chủ nghĩa thực dân mới mà mục tiêu của nó là mở rộng sử kiểm soát và khai thác, thậm chí là can thiệp vào các công việc nội bộ của nước nhận viện trợ" (2).

Từ khi cục diện thế giới mới được xác lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, Hoa Kỳ là quốc gia có ảnh hưởng lớn nhất trong việc định hình và duy trì chủ nghĩa thực dân mới nói chung, cũng như trong việc sử dụng viện trợ như là một công cụ chủ yếu của nó nói riêng. Trong đó, viện trợ quân sự của Hoa Kỳ để giúp đỡ các chính phủ "đồng minh" của Hoa Kỳ chống lại các cuộc cách mạng và viện trợ kinh tế để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư ngoại quốc và các hoạt động nhập khẩu (3). Giám đốc Ngân hàng thế giới Eugene R. Black cho rằng, ba lợi ích chính từ chương trình viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ là: Cung cấp thị trường trực tiếp và thiết yếu cho hàng hóa và dịch vụ; Khuyến khích sự phát triển các thị trường ngoại quốc cho các công ty của Hoa Kỳ; Hướng nền kinh tế quốc gia theo hệ thống thị trường tự do tạo điều kiện cho các công ty của Hoa Kỳ có thể làm giàu (4).

Cho đến những năm 70 của thế kỷ XX, viện trợ Hoa Kỳ chiếm hơn nửa tổng số viện trợ của thế giới tư bản với hai hình

*ThS. Viện Sử học

thức chính là buôn bán và đầu tư ở các nước chậm phát triển để lấy lãi (5). Đồng thời, thông qua ngành ngoại giao gồm những thỏa thuận cho vay dưới danh nghĩa giúp đỡ mở mang, chương trình viện trợ tiến tới mua chuộc, hối lộ và kiểm soát điều khiển nền chính trị của nước chậm phát triển. Đó chính là công cụ của “chính sách đế quốc căn cứ trên kim tiền” (6).

2. Viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa

Từ giữa năm 1950, Hoa Kỳ đã viện trợ trực tiếp cho Chính phủ Bảo Đại nhằm chống phá cách mạng của nhân dân Việt Nam. Sau khi Hiệp định Giơnevơ ký kết (1954), tại miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ đã thay chân Pháp, dựng nên chế độ Ngô Đình Diệm nhằm biến miền Nam Việt Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân mới và bắt đầu từ năm 1955 (7). Hoa Kỳ đã chính thức viện trợ trực tiếp cho chính quyền Sài Gòn. Mọi nguồn viện trợ được áp dụng với những thể thức khác nhau (song phương, đa phương) bằng các ngân khoản mà Quốc hội Hoa Kỳ biểu quyết chấp thuận mỗi năm.

Trong các loại hình viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa, viện trợ thương mại (Commercial Import Program - CIP) là loại viện trợ quan trọng nhất (8). Theo Cơ quan viện trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID), viện trợ thương mại là công cụ chính trong những nỗ lực của Hoa Kỳ và chính phủ Việt Nam Cộng hòa để kiểm soát áp lực lạm phát của nền kinh tế bằng việc mua hàng hóa và dịch vụ của các quốc gia trong “Thế giới tự do”. Mục tiêu chính của chương trình này là đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa cơ bản trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân (9). Tuy nhiên, ngoài mục tiêu kinh tế thì các khoản viện trợ thương mại khổng lồ lại gắn với những

động cơ chính trị và ý đồ chiến lược của Washington.

2.1. Vấn đề mở rộng thị trường

Vấn đề của chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ II là vấn đề mở rộng thị trường. Gắn với sự thay đổi của chủ nghĩa tư bản, vấn đề không còn là sản xuất ra được nhiều, mà là tìm kiếm được thị trường tiêu thụ cho nó. Chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ cũng tập trung vào kiểm soát thế giới một cách tối đa, đặc biệt là chính sách bành trướng thương mại quốc tế (10). Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa đã mở ra cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ những cơ hội tiêu thụ hàng hóa thông qua những thủ tục, quy trình và luật lệ mà theo đánh giá của Nhà nghiên cứu Đặng Phong là khá phức tạp, lắt léo, đòi hỏi nhà nhập khẩu và nước nhận viện trợ phải tuân thủ một cách chặt chẽ.

Về các thủ tục xuất khẩu

Sau khi được Quốc hội phê chuẩn, Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Washington (USAID/W) thông qua các kênh ngân hàng trả tiền cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ (hoặc đôi khi là các nhà xuất khẩu ngoại quốc) về hàng hóa được sản xuất bằng đôla Mỹ. Sau đó hàng hóa này được vận chuyển cho các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa. Các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa trả bằng tiền Việt Nam đồng (VND) của chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho hàng hóa được nhận. Khoản tiền này sẽ được chuyển vào Ngân hàng Quốc gia trong chương mục Quỹ đối giá (Counterpart Funds). Tiền trong Quỹ đối giá được sử dụng cho các dự án, các chương trình phát triển do cả hai chính phủ (Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa) cùng thỏa thuận (11).

Việc nhập cảng hàng hóa, nguyên liệu và dụng cụ trong chương trình CIP phải tuân theo thủ tục riêng của USAID. Thủ

nhất, đơn xin ngân khoản của các nhà nhập cảng sau khi nộp cho Nha Viện trợ thương mại sẽ được chuyển cho Phái đoàn viện trợ kinh tế Hoa Kỳ để xem xét tính phù hợp với chương trình viện trợ của Hoa Kỳ tại Việt Nam (12). *Thứ hai*, về xuất xứ, hầu hết các hàng hóa được tài trợ bởi CIP đều có nguồn gốc từ Hoa Kỳ hoặc các quốc gia được Hoa Kỳ bảo trợ và theo nguyên tắc, hàng hóa phải chở trên tàu mang quốc tịch Hoa Kỳ (100% US Flag Vessel) (13). *Thứ ba*, liên quan đến vấn đề cước phí chuyên chở, nếu như trước năm 1965 cước phí hàng viện trợ được chia làm hai phần: 50% phí tổn do USAID/W trả, 50% do chính phủ Việt Nam Cộng hòa trả và được tự chọn tàu chuyên chở, thì từ năm 1965 Việt Nam Cộng hòa phải trả tất cả phí tổn và hàng hóa phải được chở trên tàu Mỹ (14). Hoa Kỳ cũng thực hiện quyền bảo hộ hàng hóa bằng cách áp dụng thuế phân xuất quân bình đánh vào hàng nhập cảng của nước hay công ty ngoại quốc nào bán giá rẻ hơn hàng Mỹ. Đặc biệt, trong vấn đề thời gian tiêu thụ, hàng hóa nhập cảng thương mại và trực dụng phải được đưa ra ngoài thương cảng trong vòng 90 ngày. Nếu quá 90 ngày chưa bán hết hàng thì không được phép nộp đơn xin nhập cảng. Hàng phải sử dụng hết trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày tàu cập bến (15). Hàng hóa trong khuôn khổ viện trợ của Hoa Kỳ không được “để y nguyên” xuất cảng lại (tái xuất) mà bắt buộc phải tiêu thụ tại Việt Nam (16). Biện pháp này nhằm đảm bảo tiêu thụ nhanh số hàng nhập cảng từ Hoa Kỳ, từ đó tạo thêm tiền để nộp vào Quỹ đối giá.

Về cơ cấu hàng nhập khẩu

Hoa Kỳ giành quyền quyết định và chi phối loại hàng và lượng hàng sẽ được nhập hàng năm. Nhìn vào các mặt hàng của chương trình CIP sẽ thấy hàng tiêu dùng và xa xỉ phẩm (consumer goods) chiếm tỉ

trọng lớn hơn so với hàng nguyên liệu đầu vào (hay gọi là hàng hóa cơ bản - capital goods). Năm 1971, giá trị nhập các sản phẩm tiêu thụ là 486.6 triệu đôla (USD), trong khi đó giá trị nhập khẩu những yếu tố sản xuất như máy móc trang bị dụng cụ sản xuất chỉ chiếm một tỉ lệ trung bình là 105.7 triệu đôla (17). Nhận rõ sự bất cập này, đã có nhiều thời điểm Việt Nam Cộng hòa yêu cầu Hoa Kỳ viện trợ nhiều hàng hóa mang tính chất cơ bản nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế, thay vì loại hàng hóa mang tính chất tiêu thụ. Tuy nhiên, Hoa Kỳ lại không chấp thuận yêu cầu này vì mục tiêu chính của chương trình là phải tạo ra tiền bản địa để chi trả cho các chi phí quân sự, và do vậy dạng hàng hóa viện trợ phải bán được ở Việt Nam để lấy tiền Sài Gòn (18).

Về nguồn hàng nhập khẩu ở miền Nam Việt Nam

Hàng hóa có nguồn gốc từ Hoa Kỳ chiếm tỉ trọng lớn so với hàng hóa từ các nước khác. Trước năm 1961, hàng hóa có nguồn gốc từ Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 25%. Từ tháng 1-1961, AID (Cơ quan phát triển quốc tế) tập trung vào việc tối đa hóa việc mua hàng có xuất xứ từ Hoa Kỳ và tuyên bố hàng hóa của 19 nước phát triển (bao gồm cả Nhật, Pháp và một số đối thủ cạnh tranh với Hoa Kỳ trên thị trường Việt Nam) không đủ tiêu chuẩn là các nguồn hàng được AID tài trợ để viện trợ cho các nước (19). Đến năm 1966, nhập khẩu từ Hoa Kỳ chiếm vai trò quan trọng nhất, khoảng 40,8%, số nhập khẩu từ Nhật chiếm 15,1%, Pháp chiếm 4,9% (20). Hơn thế nữa, nhờ có chính sách áp dụng hối suất thấp giữa đồng đôla và tiền miền Nam (tiền của Việt Nam Cộng hòa) đã khuyến khích các nhà nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa nhập nhiều hàng hóa Mỹ. Theo các nhà kinh tế Sài Gòn nhận định, đây là

một hình thức “chuyển hướng thương gia”: từ việc nhập khẩu đa dạng các loại hàng từ các nước, thương gia sẽ nhập hàng Hoa Kỳ nhiều hơn và giảm bớt nhập hàng hóa các nước khác (21), từ đó, kích thích sự phát triển của các công ty sản xuất ở Hoa Kỳ - một hình thức của chủ nghĩa tư bản kiểu mới.

Thông qua chương trình CIP, miền Nam Việt Nam đã trở thành thị trường tiêu thụ giàu tiềm năng của các hãng thuốc lá, xăng dầu, dược phẩm của Hoa Kỳ. Năm 1960, giá trị thuốc lá được bán ở Việt Nam Cộng hòa lên tới 3.1 triệu đôla và tăng lên 4.5 triệu đôla năm 1961 (22). Các sản phẩm về dầu hỏa ở miền Nam Việt Nam được quản lý bởi hai công ty Hoa Kỳ và một công ty Anh, trong đó Hoa Kỳ đóng vai trò là nhà cung cấp dầu nhờn quan trọng nhất. Giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa cũng đã có những ký kết và đàm phán liên quan đến việc thành lập một nhà máy lọc dầu với công suất 22.000 thùng/ngày, trị giá 16 triệu đôla và thành lập các công ty Esso và Shell ở miền Nam. Chương trình CIP cũng giúp các nhà sản xuất Hoa Kỳ giành được thị trường được phẩm ở miền Nam Việt Nam. Trong bản báo cáo hàng năm, sự đóng góp của dược phẩm Hoa Kỳ vào thị trường nhập khẩu ở Sài Gòn từ 28% năm 1960 lên 47% năm 1961, trong khi đó con số này của Pháp lại giảm từ 46% xuống 28% cùng thời kỳ. Từ năm 1959, Hoa Kỳ trở thành nhà cung cấp lớn các loại xe ba bánh, xe buýt, các loại khung gầm ô tô, máy bay, máy kéo, xe chở hàng (23)...

Với những quy tắc trên, Hoa Kỳ đã đảm bảo cho các nhà sản xuất và các công ty tư bản Hoa Kỳ gần như được độc quyền tại thị trường miền Nam Việt Nam để bán hàng không những với số lượng lớn mà còn rất nhanh chóng là điều có ý nghĩa rất lớn

trong nền kinh tế tư bản vốn đòi hỏi khả năng quay vòng vốn nhanh. Khác với tính chất của chủ nghĩa thực dân cũ là vơ vét nguyên liệu và tài nguyên của nước thuộc địa, xương sống của chủ nghĩa thực dân là xuất cảng hàng hóa để chuyển thành tiền và tạo mọi điều kiện để bán hàng hóa cuối cùng đó là sản phẩm tiêu dùng tại nước nhận viện trợ. Loại viện trợ chỉ thực hiện bằng hàng hóa và dịch vụ này đã giúp gia tăng dung lượng mậu dịch giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa. Rõ ràng viện trợ là phương thuốc kích thích lợi nhuận và gia tăng sản xuất của các công ty tư bản Hoa Kỳ.

Mặc dù Việt Nam Cộng hòa không phải chi trả ngoại tệ cho hoạt động mua bán trên, tuy nhiên, trong chương trình này, chính quyền Sài Gòn không nhận được viện trợ trực tiếp bằng đôla từ Hoa Kỳ mà chỉ nhận được khoản đổi giá bằng tiền miền Nam cùng hàng hóa và dịch vụ. Hơn thế nữa, những điều kiện và quy tắc được áp đặt trong CIP như là hình thức “kiểm soát lỏng” đã giúp Hoa Kỳ không để lọt đôla vào nước nhận viện trợ mà qua đó còn có thể giữ và kiểm soát đồng đôla ở lại chính quốc. Như vậy, chỉ cần viện trợ thương mại mà Hoa Kỳ đã đạt được rất nhiều mục tiêu, còn chính quyền Sài Gòn đã mất đi quyền độc lập, tự chủ với đồng tiền của mình, sự phụ thuộc về kinh tế không tránh khỏi những lệ thuộc về mặt chính trị.

2.2. Chế độ tỉ giá và việc tạo lập bộ đơ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa

Về nguyên tắc, tỉ giá hối đoái của đồng Việt Nam Cộng hòa do Viện Hối đoái và Ngân hàng Quốc gia ấn định (24). Tuy nhiên, hối suất giữa đồng tiền miền Nam và đôla lại do cả hai bên Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa cùng thỏa thuận, thậm chí trong nhiều trường hợp Hoa Kỳ là nước quyết định.

Bảng 1: Hối suất đồng bạc miền Nam

Ngày hiệu lực	Chính thức	Nhập khẩu ngoại tệ sở hữu	Hàng hóa CIP	Xuất
1-1-1955	35	35	35	35
15-11-1971	118	400	275	350
9-7-1972	425	425	290	500
3-1-1973	465	465	320	565
6-12-1973	550	550	455	575

Nguồn: Lê Khoa. *Tình hình kinh tế miền Nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, 1979, tr. 93.

Ngày từ năm 1951, trong Phụ lục Hiệp định viện trợ kinh tế kỹ thuật giữa Hoa Kỳ và Việt Nam cộng hòa, phần I, đoạn 6 có ghi: Hối suất giữa đồng đôla và đồng bạc Việt Nam phải là hối suất đã được thỏa thuận lúc đó với Quỹ tiền tệ quốc tế, với điều kiện phải là hối suất duy nhất áp dụng trong việc mua đôla dùng để thanh toán hàng nhập khẩu vào Việt Nam. Nếu chưa có một hối suất như vậy, sẽ áp dụng hối suất cao nhất của đồng đôla đối với đồng bạc, hối suất này được công nhận là hợp pháp cho hoạt động nhập cảng vào Việt Nam (25). Như vậy, theo hiệp định thi chương trình CIP chính là đối tượng cho hối suất chính thức giữa đồng tiền miền Nam và đôla.

Trong lịch sử tiền tệ, có nhiều thời điểm hối suất đồng tiền miền Nam có sự chênh lệch lớn so với hối suất ở thị trường chợ đen nhưng chính quyền Sài Gòn vẫn áp dụng tỉ giá chính thức trong hoạt động CIP. Thậm chí, trải qua nhiều lần phá giá đồng tiền miền Nam, và có thời gian dài tồn tại tình trạng đa hối suất nhưng chính quyền Sài Gòn luôn để hối suất thấp đối với chương trình CIP, tức là giá trị đồng tiền miền Nam so với đồng đôla ở mức cao hơn so với giá trị thực tế.

Ngày 17-12-1955 theo thỏa thuận của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và Chính

phủ Hoa Kỳ, hối suất chính thức đồng bạc Việt Nam là 35 đồng/1đôla, trong khi giá trị của đồng bạc trên thị trường chợ đen là 90 đồng. Theo các nhà kinh tế nhận định, hối suất 35 đồng miền Nam/1 đôla đã được ấn định ở mức độ quá cao so với giá trị thực của đồng bạc

(26). Thực tế, khi Hoa Kỳ đồng ý áp dụng hối suất trên trong giao dịch buôn bán với Việt Nam Cộng hòa đã vấp phải nhiều thắc mắc và nghi vấn từ người dân và Quốc hội Hoa Kỳ. Một số nghị sĩ Hoa Kỳ cho rằng, nếu áp dụng hối suất trên thì giá trị của đồng đôla đã bị mất khoảng 50% trong khi thực giá phải là 72 đồng miền Nam/1 đôla (27). Tuy nhiên hối suất này vẫn được Hoa Kỳ chấp thuận trong hơn 5 năm sau đó.

Trong Biện pháp kinh tế tài chính ngày 15-11-1971, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho thi hành Luật số 10/73 thiết lập "Thị trường song hành". Biện pháp này qui định ba loại hối suất sẽ được áp dụng cho các hoạt động khác nhau: 275 đồng/1đôla sẽ được áp dụng cho hàng hóa nhập cảng của viện trợ do Hoa Kỳ đài thọ như viện trợ thương mại (CIP) hay viện trợ nông phẩm (PL480); hối suất 400đồng/1 đôla áp dụng cho mọi hoạt động nhập cảng bằng ngoại tệ sở hữu và bằng tín dụng, hay ngoại tệ viện trợ mà không thuộc chương trình CIP và PL 480; hối suất cao hơn 400 đồng/1đôla áp dụng cho hoạt động xuất cảng và các giao dịch bằng ngoại tệ khác (28).

Như vậy, một lần nữa, dù cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa có tiến hành phá giá đồng tiền miền Nam thì hối suất áp dụng cho chương trình viện trợ thương mại vẫn

để ở mức thấp. Sự phân biệt về tỉ giá này vẫn được Hoa Kỳ chấp nhận bất chấp những phản ứng từ phía người dân và những người thuộc phe đối lập trong Quốc hội Hoa Kỳ (29), điều này xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, viện trợ thương mại giúp chính quyền Việt Nam Cộng hòa tạo lập cơ sở và xây dựng sự ủng hộ của các giai tầng trong xã hội, đặc biệt là sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu cho chính quyền ở các đô thị, hay nói cách khác là CIP giúp chính quyền Sài Gòn "mua quyền lực chính trị" (30). Tầng lớp trung lưu là những nhà nhập khẩu "con cưng" của chính quyền, họ được phép kinh doanh với nhiều độc quyền lớn như độc quyền nhập khẩu, độc quyền vay tiền ngân hàng và độc quyền về giá cả hàng hóa nhập khẩu, nhất là với những thị trường khan hiếm hàng hóa. Việc hối suất nhập khẩu bằng đôla thường thấp hơn hối suất trên thị trường tạo cơ hội nhà nhập khẩu có thể thu thêm những khoản lợi khác từ sự chênh lệch đó. Với mức lãi trung bình từ 20% đến 30% trị giá hàng hóa cạp bên (C.I.F), hàng năm các nhà nhập khẩu có thể thu một số lợi khổng lồ từ 102 triệu đôla đến 153 triệu đôla, trung bình mỗi nhà nhập khẩu có thể nhận được từ 102.000 đôla đến 153.000 đôla (tính trung bình có 1000 nhà nhập khẩu) (31). George McT.Kahin cho rằng, với những đặc quyền được Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn thừa nhận, các nhà nhập khẩu Sài Gòn sử dụng đồng đôla với tỉ giá ưu tiên nhập khẩu hàng hóa, đã tạo ra "lòng trung thành" của họ với chính quyền và giúp chính quyền giữ những thắng lợi về mặt chính trị với cộng sản (32).

Thứ hai, viện trợ thương mại tạo ra bộ phận quan trọng trong nguồn thu ngân sách của chính quyền Sài Gòn. Những ưu đãi về tỉ giá với chương trình CIP kết hợp

với chính sách khuyến khích nhập khẩu của chính quyền Sài Gòn từ năm 1965 đã làm cho hoạt động nhập khẩu ngày càng thêm tấp nập. Điều này đồng nghĩa với việc nguồn thu trong Quỹ đổi giá ngày một tăng.

Quỹ đổi giá là một chương mục lập ra ở ngân khố, trong đó phần thu là sự chuyển ngân của các cơ quan viện trợ nước ngoài vào chương mục Viện trợ Mỹ tại Ngân hàng Quốc gia, nhằm mục đích giúp đỡ Chính phủ bản địa về mặt ngân sách (33). Tiền trong Quỹ đổi giá phần lớn là do sự đóng góp của các nhà nhập khẩu Sài Gòn bằng tiền Việt Nam. Khoảng 70% thu nhập trong Quỹ là từ chương trình CIP. Số tiền này tương đương với số đôla đã cấp cho họ để nhập hàng hóa viện trợ Mỹ. Trong năm 1957, các khoản chi từ Quỹ đổi giá giúp bù đắp các khoản thâm hụt tiền mặt của chính phủ và giúp giảm nợ chính phủ tương ứng với 2,5 tỉ đồng Việt Nam. Thêm vào đó, vì lượng nhập khẩu quá lớn, nên các khoản thu của quỹ này vượt khoản chi 567 triệu (34). Chính quyền Sài Gòn có thể sử dụng số tiền này để chi tiêu cho các hoạt động quốc phòng, an ninh, chính trị và xã hội. Tuy nhiên, các nhà kinh tế Sài Gòn nhận định phần lớn số tiền trong Quỹ đổi giá được dùng cho ngân sách quốc phòng hơn là đầu tư vào dự án để thúc đẩy kinh tế (35).

Tuy tài khoản trong Quỹ đổi giá là quyền sở hữu của chính quyền Sài Gòn, nhưng việc chuẩn chi lại phải qua cơ quan USAID. Chính quyền Sài Gòn muốn sử dụng tiền trong Quỹ thì các nhà nhập khẩu phải bán hết hàng. Như vậy, Hoa Kỳ vừa kiểm soát tỉ giá đồng Việt Nam lại vừa nắm quyền duyệt chi tiền trong Quỹ đổi giá, điều này đã ảnh hưởng lớn tới chủ quyền tiền tệ của Việt Nam Cộng hòa.

Chương trình CIP được mệnh danh là "trọng tâm của những nỗ lực viện trợ kinh

Bảng 2: Tiền trong Quỹ đối giá năm 1964 được dùng vào:

Ngân sách chiến tranh (Military budget support)	53.370 (82%)
Dự án kinh tế và kỹ thuật (Economic and technical project)	6871 (10%)
Chương trình tị nạn cộng sản	2289 (3%)
Quỹ ủy trị	518
Khác	1.430
Tổng	64.578 (triệu)

Nguồn: Hồ Thìn Sang, *Kinh tế Việt Nam: quá khứ và tương lai* (1973-1974), tr. 153.

tế của Hoa Kỳ" (36) trong hơn 2 thập kỷ đã xâm nhập vào thể chế chính trị - kinh tế, gây ảnh hưởng tiền tệ và đóng vai trò quyết định trong guồng máy tài trợ chiến tranh Việt Nam. Hoa Kỳ đã giúp gây dựng ngân sách chiến tranh cho Việt Nam Cộng hòa không phải bằng biện pháp sản xuất, không phải bằng cấp tiền trực tiếp mà bằng hàng hóa thương mại tung ra thị trường. Người dân miền Nam Việt Nam chính là những người tiêu thụ những hàng hóa nhập khẩu đó. Khoản tiền mà nhà nhập khẩu Việt Nam thu được từ việc bán hàng phải nộp một phần vào Ngân hàng Quốc gia Sài Gòn lại được dùng để chi phần lớn cho hoạt động chiến phí của Mỹ ở Việt Nam. Như vậy, thực chất Hoa Kỳ không gánh toàn bộ chiến phí mà có cả sự đóng góp của người dân miền Nam Việt Nam vào cuộc chiến tranh.

CHÚ THÍCH

(1). Rosemary Radford Ruether, *Christianity and social systems, Historical Constructions and Ethical Challenges*, Rowman & Littlefield Publisher, Lanham Boulder New York Plymouth, UK, 2009, tr. 138.

(2). Hanchen Nan, *Resolutely struggle against imperialism*, Foreign language Press Peking, 1965, tr. 11.

(3). Harry Magdoff, *The age of imperialism: The economics of U.S foreign policy*, New York and London, 1969, tr. 21.

hường và kiểm soát thế giới. Cùng với nhiều nước ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam Cộng hòa đã trở thành đồng minh của Hoa Kỳ và nhận được nguồn viện trợ dồi dào, đặc biệt là từ chương trình viện trợ thương mại. Viện trợ thương mại vừa là phương tiện để Hoa Kỳ mở rộng xuất khẩu tư bản, tìm kiếm thị trường và đảm bảo một nguồn thu quan trọng thông qua cơ chế tích lũy linh hoạt vốn thịnh hành trong thế giới tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ II, vừa là phương tiện để kiểm soát tiền tệ của chính quyền sở tại. Nhưng điều quan trọng hơn, viện trợ thương mại không chỉ là một vấn đề kinh tế đơn thuần, mà còn là một dạng thức vừa mua chuộc vừa ràng buộc bộ máy cầm quyền cùng những bộ đồ chủ yếu của nó là tầng lớp trung lưu và thượng lưu của xã hội miền Nam Việt Nam khi đó.

(4), (10). Harry Magdoff, *The age of imperialism: The economics of U.S foreign policy*, sdd, tr. 177, 12.

(5). Trần Đình, "Vốn lãi và bộ mặt Đế Quốc của viện trợ", *Tạp chí Đối Diên* hải ngoại, số 43-44, tháng 2 năm 1973, tr. 4.

(6) Trần Đình, "Vốn lãi và bộ mặt Đế Quốc của viện trợ", bdd, tr. 31

(7). Tuy nhiên từ năm 1948 Hoa Kỳ đã viện trợ cho thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương.

Tóm lại, trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc, Hoa Kỳ đã sử dụng viện trợ như một phương thức để duy trì vị trí ảnh

(8). Chương trình này thường chiếm 70% tổng số viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa từ năm 1954-1964 (Hồ Thới Sang, *Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Sài Gòn, Niên khóa 1970-1971, tr.186).

(9), (11). *Phúc trình của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Việt Nam (USAID/VN) cho Đại sứ Hoa Kỳ*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng *Phủ Thủ tướng*, Hồ sơ số 27128, tr. 45.

(12). *Tạp chí Chấn hưng kinh tế*, số 38 năm 1957, tr.21.

(13). Trước năm 1960, Việt Nam Cộng hòa có thể sử dụng ngoại tệ (thu được từ viện trợ thương mại) để nhập cảng hàng hóa từ bất cứ quốc gia nào trong "Thế giới tự do". Từ 15-3-1966 Quy tắc P.D-31 được thiết lập, theo đó, Việt Nam Cộng hòa chỉ còn được phép nhập cảng hàng hóa từ các quốc gia sau đây: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Philippine, Maroc, Tuiniste. (Võ Đoàn Ba, *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960-1970*, Luận văn tốt nghiệp, 1972, tr. 23).

(14). Võ Đoàn Ba, *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960-1970*, sdd, tr. 23.

(15). Dương Hồng Hoa, *Chế độ ngoại thương Việt Nam sau các biến pháp cải cách năm 1971*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, tr.45.

(16). Lam Sơn, Lê Tấn Lợi, *Vấn đề viện trợ thương mại hóa ở Việt Nam*, tr. 61.

(17). Nguyễn Quý Toàn, *Một chính sách viện trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Trường Cao đẳng quốc phòng, 1971, tr. 66.

(18). *Memorandum From the Assistant Secretary of State for Far Eastern Affairs (Robertson) to the Under Secretary of State (Hoover)*, FRUS, 1955-1957, Vol I, Vietnam, Doc.277

(19), (22), (23). US Department of Commerce, *Market for US products in Vietnam*, tr. 1, 8, 9-11.

(20). Niên giám thống kê Việt Nam, 1972, tr.201.

(21), (28). Nguyễn Văn Ngồn, *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb. Cấp tiến. 1972, tr. 204, 203.

(24). Kể từ năm 1955, Viện Hải quân Quốc gia đã được thiết lập đồng thời với Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Các Ngân hàng trung gian được thừa nhận, hàng ngày sẽ họp tại Ngân hàng Quốc gia Việt Nam để cùng ấn định những hồi suất trung bình các ngoại tệ, với sự thỏa thuận của đại diện Ngân hàng Quốc gia. Các vụ chuyển ngân theo hồi suất tự do cũng phải có nguyên nhân chính đáng do Viện Hải quân kiểm soát để tranh

những sự đầu cơ. Sau này quyền ấn định hồi suất chính thức của đồng bạc thuộc Quốc hội Việt Nam Cộng hòa (Phan Thiện Giới, 1960, *Chính sách quan thuế và công cuộc khuếch trương kinh tế tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Chấn hưng kinh tế, tr. 223-224).

(25). Nguyễn Thu, *Vài nét sơ lược về quan hệ kinh tế và thương mại giữa Ngụy quyền Sài Gòn với các nước* (in trong Bộ Ngoại thương (1969), *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam*, tr.4).

(26). Thế Nhân, *Vấn đề hồi suất của đồng bạc Việt Nam*, *Tạp chí Chấn hưng kinh tế* số 727, ngày 4-3-1971, tr.10.

(27). *Memorandum of a Conversation, Saigon, November 21, 1959*, FRUS, 1958-1960, Vol I, Vietnam, Doc 96.

(29). Những thành viên trong Quốc hội Hoa Kỳ phản đối việc định giá quá cao đồng tiền miền Nam bởi vì họ cho rằng chính sách này đang tiêu tốn của Hoa Kỳ nhiều hơn mức cần thiết vào những hoạt động của họ ở Việt Nam và họ lo rằng chính sách này đã giúp cho việc duy trì thị trường chớ den ở Việt Nam (Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955- 1975*, Cambridge University press, tr. 34)

(30), (32). George McT.Kahin, *Intervention-How America became involved in Vietnam*, Anchor Press, 1987, tr. 86.

(31). Võ Văn Sen, *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954-1975*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, 2005, 180.

(33). Nguyễn Quốc Khánh, *Ngoại viện và phát triển kinh tế Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia hành chính, Niên khóa 1969-1971, tr. 71.

(34). Nguyen Anh Tuan, *South Vietnam trial and experience a challenge for development*, Athens, Ohio, 1987, tr. 332.

(35). Xem Nguyễn Quốc Khánh, *Ngoại viện và phát triển kinh tế Việt Nam*, sdd, tr. 72 và Set Lacords, *Cold war mandarin Ngo Dinh Diem and the origins of America's war in Vietnam 1950-1963*. Rowman & Littlefield publishers, INC, 2006, tr. 100.

(36) Set Lacords, *Cold war mandarin Ngo Dinh Diem and the origins of America's war in Vietnam 1950-1963*. Rowman & Littlefield publishers, INC, 2006, tr 99.